



YANG MING MARINE TRANSPORT CORP.
陽明海運股份有限公司 台灣營業部
菲律賓 / 台灣 北向船期表

台北 Tel: (02) 2181-6800 業務人員: 張凱崙 (#872), 內勤業務: 王秀嫻 (#878)
文件部: Tel: (02)2422-8881 Fax: (02)2426-0518; 2426-0556 , B-mail:icdtim@yangming.com
台中 Tel: (04) 2295-9188 業務人員: 謝佳妮 (#323),內勤業務: 劉毓琪 (#312)
高雄 Tel: (07) 812-9300 業務人員: 余哲睿 (#331), 內勤業務: 周憶倫 (#309)

**為因應燃油成本增加, 本公司將自2019年1月1日 (O/B date)起增收低硫油附加費(Usd 18.-/teu), 以遵循台灣交通部要求所有進入台灣國際商港區域的船舶,需使用硫含量低於0.5%之低硫燃油的規範

**因應燃油成本增加, 本公司菲律賓航線自 ON BOARD DATE: 2025/11/1起加收NEW BUNKER CHARGE: USD61/PER TEU/乾櫃, USD88/PER TEU/冷櫃。

**為因應營運成本增加, 自Jul-10-2023 (On Board date) 起, 亞洲、澳洲進口貨載將調整延留滯費,

費率請查詢官網 <http://www.yangming.com> 點選畫面右上側: 繁體中文->各地資訊->Taiwan(繁體中文)->進口資料查詢->免費期及延留滯費收費標準

2024.08.01起(on board 起),TW LOCAL Charge 調整如下
20DC 40DC/HQ 20RF 40RQ
吊櫃費 THCTWD 6,200TWD 8,000TWD 8,000TWD 11,000
文件費 DFTWD 2,200.- per B/L

本公司為提升服務品質, 減少對於貨櫃損耗責任判定之不便, 以及因應營運成本的增加, 將於2025/10/15 (on board date)起, 陸續徵收台灣進口貨櫃維護費, 費率如下

2025/10/15 (on board date)起	20'	40'	45'
貨櫃維護費 (+5% TAX)	NTD 600	NTD 1200	NTD 1200

適用櫃型:全櫃型 (乾櫃 / 冷凍櫃 / 開頂櫃 / 平板櫃等; 不包含 SOC)

收費涵蓋貨櫃洗修費NT4500.-/每櫃, 倘超過NT 4500.-/每櫃, 客戶需支付差額

2025/11/26

VSL/VOY	船 名	航次	PHILIPPINES						TAIWAN			
			CEBU宿霧 ETD	MNN北港(馬尼拉) ETD	MNS南港(馬尼拉) ETD	DVO(民答那峨) ETD	KHH ETA	TXG ETA	KEL ETA			
TPS2545N	WAN HAI 321	N057			11/25 週二		11/27 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2547N	SMOOTH SAILING	052N		11/29 週六			11/30 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2545N	COSCO HOUSTON	133N				11/29 週六	12/3 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2547N	XIN HUA YUAN	25047N	12/3 週三				12/5 週五	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2547N	WAN HAI 369	N028			12/6 週六		12/7 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2549N	SMOOTH SAILING	054N		12/6 週六			12/8 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2548N	XIN HUA YUAN	25048N	12/10 週三				12/11 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2548N	WAN HAI 321	N058			12/8 週一		12/11 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2547N	XIN BEI LUN	279N				12/12 週五	12/15 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2550N	SMOOTH SAILING	055N		12/13 週六			12/15 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2546N	STAMATIS B	286N				12/14 週日	12/17 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2549N	XIN HUA YUAN	25049N	12/16 週二				12/18 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2548N	YM EFFICIENCY	198N				-----	12/20 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2549N	WAN HAI 369	N029			12/18 週四		12/20 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2551N	SMOOTH SAILING	056N		12/20 週六			12/22 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2550N	XIN HUA YUAN	25050N	12/23 週二				12/25 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2550N	WAN HAI 321	N059			12/22 週一		12/25 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2549N	COSCO HOUSTON	134N				12/24 週三	12/27 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2552N	SMOOTH SAILING	057N		12/27 週六			12/29 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2551N	XIN HUA YUAN	25051N	12/30 週二				1/1 週四	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2550N	SEASPAN EMERALD	39N				12/30 週二	1/3 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2551N	WAN HAI 369	N030			12/31 週三		1/3 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2601N	SMOOTH SAILING	058N		1/3 週六			1/5 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2552N	XIN HUA YUAN	25052N	1/5 週一				1/7 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2552N	WAN HAI 321	N060			1/4 週日		1/7 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2551N	XIN BEI LUN	280N				1/6 週二	1/10 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2602N	SMOOTH SAILING	059N		1/10 週六			1/12 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2601N	XIN HUA YUAN	26001N	1/11 週日				1/13 週二	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2601N	WAN HAI 369	N031			1/14 週三		1/16 週五	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2552N	YM EFFICIENCY	199N				1/13 週二	1/17 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2602N	XIN HUA YUAN	26002N	1/17 週六				1/19 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2603N	SMOOTH SAILING	060N		1/17 週六			1/19 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2602N	WAN HAI 321	N061			1/18 週日		1/21 週三	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
CTI2601N	COSCO HOUSTON	135N				1/20 週二	1/24 週六	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
KMC2603N	XIN HUA YUAN	26003N	1/23 週五				1/25 週日	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPE2604N	SMOOTH SAILING	061N		1/24 週六			1/26 週一	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			
TPS2603N	WAN HAI 369	N032			1/27 週二		1/30 週五	T/S VIA KHH	T/S VIA KHH			

TPE :高雄卸存地為 65W, 70W & 108W (若需指定高雄卸存地, 請於裝貨前向裝港提出申請)

TPS: 高雄卸存地為63W, 70W, 65W

CTI: 高雄卸存地為 70W

YANG MING SHIPPING PHILIPPINES, INC.

Unit 502 5th Floor, Scape Building, Macapagal Ave. cor. Pearl Drive,
Central Business Park 1, Barangay 76, San Rafael, Pasay City.
TEL Nos: 632 (02) 883-0288 FAX N0s: 632 (02) 816-1874
E-MAIL: exp@ph.yangming.com

2. 此船期表僅供客戶排船參考, 正確船期請參閱到貨通知或來電洽詢。謝謝!

3. 欲上網索取此份船期表 請至<http://www.yangming.com> 依續點選 (LOCAL INFO 繁體中文)->(文件下載)->(進口航線船期表)->(菲律賓) 即可取得此份船期表; 最新進口切結書請至 (文件下載)->(表單下載)

4. 文件承辦人 T: (02) 2422-8881 EXT.146 葛S EXT.152 林S EXT.168 高S FAX: (02) 2426-0518, 2426-0556